# BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

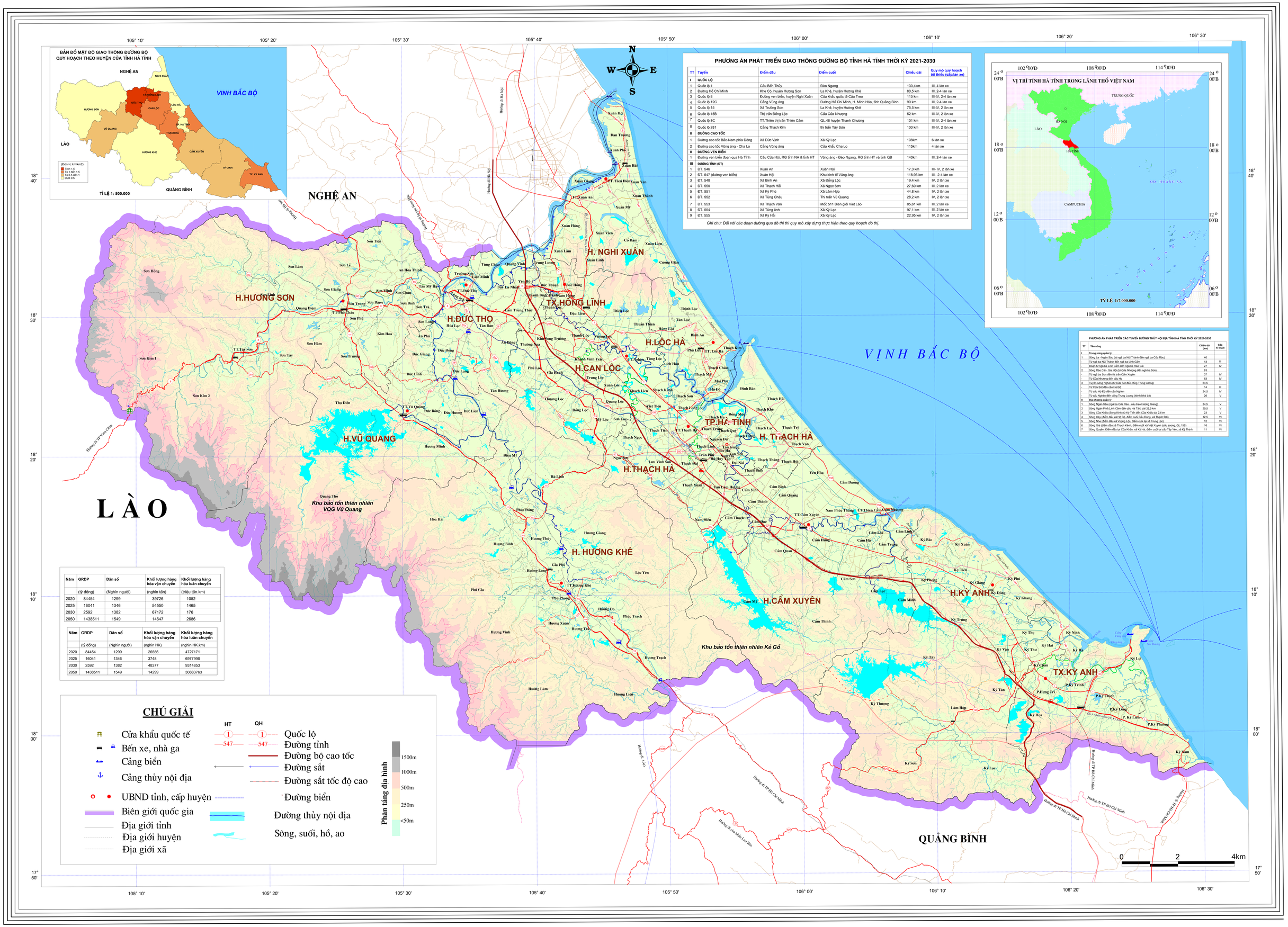


## PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030

| TT | Tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài | Quy mô quy hoạch tối thiểu (cấp/làn xe) |
|---|---|---|---|---|---|
| I | QUỐC LỘ | | | | |
| 1 | Quốc lộ 1 | Cầu Bến Thủy | Đèo Ngang | 130,4km | III, 4 làn xe |
| 2 | Đường Hồ Chí Minh | Khe Cò, huyện Hương Sơn | La Khê, huyện Hương Khê | 80,5 km | III, 2-4 làn xe |
| 3 | Quốc lộ 8 | Đường ven biển, huyện Nghi Xuân | Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo | 115 km | III-IV, 2-4 làn xe |
| 4 | Quốc lộ 12C | Cảng Vũng áng | Đường Hồ Chí Minh, H. Minh Hóa, Tỉnh Quảng Bình | 90 km | III, 2-4 làn xe |
| 5 | Quốc lộ 15 | Xã Trường Sơn | La Khê, huyện Hương Khê | 75,5 km | III-IV, 2 làn xe |
| 6 | Quốc lộ 15B | Thị trấn Đồng Lộc | Cầu Cửa Nhượng | 52 km | III-IV, 2 làn xe |
| 7 | Quốc lộ 8C | TT.Thiên thị trấn Thiên Cầm | QL 46 huyện Thanh Chương | 101 km | III-IV, 2-4 làn xe |
| 8 | Quốc lộ 281 | Cảng Thạch Kim | thị trấn Tây Sơn | 100 km | III-IV, 2 làn xe |
| II | ĐƯỜNG CAO TỐC | | | | |
| 1 | Đường cao tốc Bắc-Nam phía Đông | Xã Đức Vĩnh | Xã Kỳ Lạc | 108km | 6 làn xe |
| 2 | Đường cao tốc Vũng áng - Cha Lo | Cảng Vũng áng | Cửa khẩu Cha Lo | 115km | 4 làn xe |
| II | ĐƯỜNG VEN BIỂN | | | | |
| 1 | Đường ven biển đoạn qua Hà Tĩnh | Cầu Cửa Hội, RG tỉnh NA & tỉnh HT | Vũng áng - Đèo Ngang, RG tỉnh HT và tỉnh QB | 140km | III, 2-4 làn xe |
| III | ĐƯỜNG TỈNH (ĐT) | | | | |
| 1 | ĐT. 546 | Xuân An | Xuân Hội | 17,3 km | III- IV, 2 làn xe |
| 2 | ĐT. 547 (đường ven biển) | Xuân Hội | Khu kinh tế Vũng áng | 118,93 km | III, 2-4 làn xe |
| 3 | ĐT. 548 | Xã Bình An | Xã Đồng Lộc | 19,4 km | IV, 2 làn xe |
| 4 | ĐT. 550 | Xã Thạch Hải | Xã Ngọc Sơn | 27,60 km | III, 2 làn xe |
| 5 | ĐT. 551 | Xã Kỳ Phú | Xã Lâm Hợp | 44,8 km | IV, 2 làn xe |
| 6 | ĐT. 552 | Xã Tùng Châu | Thị trấn Vũ Quang | 28,2 km | IV, 2 làn xe |
| 7 | ĐT. 553 | Xã Thạch Văn | Mốc 511 Biên giới Việt Lào | 85,61 km | III, 2 làn xe |
| 8 | ĐT. 554 | Xã Tùng ảnh | Xã Kỳ Lạc | 97,1 km | III, 2 làn xe |
| 9 | ĐT. 555 | Xã Kỳ Hải | Xã Kỳ Lạc | 22,95 km | IV, 2 làn xe |

*Ghi chú: Đối với các đoạn đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.*

## VỊ TRÍ TỈNH HÀ TĨNH TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

TỶ LỆ 1:7.000.000

## PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030

| TT | Tên sông | Chiều dài (km) | Cấp kĩ thuật |
|---|---|---|---|
| I | Trong vùng quản lý | | |
| 1 | Sông La - Ngàn Sâu (từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Cửa Rào) | 40 | |
| - | Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm | 13 | III |
| - | Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến ngã ba Rào Cái | 27 | IV |
| 2 | Sông Rào Cái - Gia Hội (từ Cửa Nhượng đến ngã ba Sơn) | 83 | |
| - | Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên | 37 | IV |
| - | Từ Cửa Nhượng đến cửa Hộ | 63 | IV |
| 3 | Tuyến sông Nghèn (từ Cửa Sót đến cống Trung Lương) | 64,5 | |
| - | Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Đò | 14 | III |
| - | Từ cầu Hộ Đò đến cầu Nghèn | 24,5 | IV |
| - | Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương (kênh Nhà Lê) | 26 | V |
| II | Địa phương quản lý | | |
| 1 | Sông Ngàn Sâu (ngã ba Cửa Rào - cầu treo Hương Giang) | 34,5 | V |
| 2 | Sông Ngàn Phố (Linh Cảm đến cầu Hà Tĩnh) dài 29,5 km | 29,5 | V |
| 3 | Sông Cửa Khẩu (Sông Kotri) từ Kỳ Tiến đến Cửa Khẩu dài 23 km | 23 | V |
| 4 | Sông Cày (đến đầu xã Hộ Đò, điểm cuối Cầu Đông, xã Thạch Đài) | 12,5 | VI |
| 5 | Sông Nhe (điểm đầu xã Vượng Lộc, điểm cuối tại xã Trung Lộc) | 12 | VI |
| 6 | Sông Gia (điểm đầu xã Thạch Kênh, điểm cuối xã Việt Xuyên (cầu sông, QL 15B) | 16 | VI |
| 7 | Sông Quyền: Điểm đầu tại Cửa Khẩu, xã Kỳ Hà, điểm cuối tại cầu Tây Yên, xã Kỳ Thịnh | 11 | VI |

| Năm | GRDP | Dân số | Khối lượng hàng hóa vận chuyển | Khối lượng hàng hóa luân chuyển |
|---|---|---|---|---|
| | (tỷ đồng) | (Nghìn người) | (nghìn tấn) | (triệu tấn.km) |
| 2020 | 84454 | 1299 | 39726 | 1052 |
| 2025 | 16041 | 1346 | 54550 | 1465 |
| 2030 | 2592 | 1382 | 67172 | 176 |
| 2050 | 1438511 | 1549 | 14647 | 2686 |

| Năm | GRDP | Dân số | Khối lượng hàng hóa vận chuyển | Khối lượng hàng hóa luân chuyển |
|---|---|---|---|---|
| | (tỷ đồng) | (Nghìn người) | (nghìn HK) | (nghìn HK.km) |
| 2020 | 84454 | 1299 | 26556 | 4727171 |
| 2025 | 16041 | 1346 | 3748 | 6977998 |
| 2030 | 2592 | 1382 | 48377 | 9314853 |
| 2050 | 1438511 | 1549 | 14299 | 30883763 |

## CHÚ GIẢI

- Cửa khẩu quốc tế
- Bến xe, nhà ga
- Cảng biển
- Cảng thủy nội địa
- UBND tỉnh, cấp huyện
- Biên giới quốc gia
- Địa giới tỉnh
- Địa giới huyện
- Địa giới xã

HT / QH
- 1 / 1 — Quốc lộ
- 547 / 547 — Đường tỉnh
- Đường bộ cao tốc
- Đường sắt
- Đường sắt tốc độ cao
- Đường biển
- Đường thủy nội địa
- Sông, suối, hồ, ao

**TỶ LỆ 1: 100.000**